

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2021/DS-ST

Ngày: 20 – 9 – 2021

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Diễm Huyền.

Bà Tăng Thị Bạch Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cúc-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 20 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2021/TLST-DS, ngày 01 tháng 3 năm 2021, về tranh chấp đòi lại tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2021/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 6 năm 2021, các quyết định hoãn phiên tòa số 156/2021/QĐST-DS, ngày 25/6/2021; số 179/2021/QĐST-DS, ngày 12/7/2021; số 218/2021/QĐST-DS, ngày 23/8/2021, các thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 584/TB-TA, ngày 19/7/2021 và số 644/TB-TA, ngày 02/8/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Đ (sau đây gọi tắt Công ty).

Địa chỉ trụ sở: Số X, Khu phố Y, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, Chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn Đ, Chức vụ Giám đốc Chi nhánh, theo Giấy ủy quyền số 02/2021/UQ-PC/DTW, ngày 03/3/2021. Địa chỉ liên hệ: Số X-Nguyễn Văn L, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Lê Thanh T, sinh năm 1990, địa chỉ: Số X, ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo Đơn khởi kiện ngày 02/02/2021, Bản tự khai ngày 18/3/2021, Biên bản hòa giải ngày 18/3/2021 và các tài liệu chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Lê Văn Đ trình bày:*

Ông Lê Thanh T là Nhân viên Kinh doanh của Công ty Đ. Ông T làm việc tại Showroom của Công ty, địa chỉ: Số X Lý Thường K, Phường Y, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty kinh doanh các sản phẩm cửa và các sản phẩm trang trí nội, ngoại thất khác. Trong thời gian làm việc tại Công ty, Ông Lê Thanh T được giao nhiệm vụ:

- Tìm kiếm khách hàng, chào bán sản phẩm của Công ty;
- Đàm phán, chốt đơn hàng, soạn hợp đồng mua bán giữa Công ty và khách hàng;
- Chăm sóc khách hàng từ lúc mua hàng đến lúc nghiệm thu, thanh toán;
- Thu tiền từ khách hàng theo tiến độ và chứng từ quy định trong Hợp đồng.

Ngày 09/7/2019, Công ty ký Hợp đồng mua bán sản phẩm cửa sổ, cửa đi, vách ngăn số 190098/61/2019/HĐMB/ĐTW với Khách hàng là ông Trương Văn Th. Trong đó:

- Tổng giá trị Hợp đồng đã ký là: 144.954.249 đồng (đã bao gồm thuế GTGT);
- Tổng giá trị Hợp đồng đã thực hiện và nghiệm thu, xác nhận thanh toán là: 167.647.263 đồng (đã bao gồm thuế GTGT);
- Địa điểm giao nhận, lắp đặt sản phẩm đồng thời là địa điểm mà Ông Lê Thanh T đến thu tiền là tại công trình của Khách hàng (ông Trương Văn Th): Số F-Dương Quảng H, Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Lê Thanh T là Nhân viên Kinh doanh phụ trách chăm sóc và thu tiền khách hàng này. Ông T có trách nhiệm thu và nộp tiền về cho Công ty ngay sau khi nhận từ khách hàng. Mỗi đợt thu tiền, Công ty sẽ cấp Giấy giới thiệu cho Ông T.

Ngày 10/12/2019, Ông T báo bị mất phiếu thu, chưa thu được tiền. Sau đó, Công ty cử nhân viên Lưu Quốc K đi cùng Ông T đến công trình gặp Khách hàng (ông Trương Văn Th) để đối chất nhưng chưa gặp được.

Ngày 26/12/2019, Công ty đã yêu cầu Ông T hẹn gặp Khách hàng (ông Trương Văn Th) để trực tiếp đối chất và xác nhận nợ thì Ông T báo chưa hẹn được do Khách hàng đi nước ngoài.

Ngày 30/12/2019, Công ty tìm đến nhà riêng của Khách hàng (ông Trương Văn Th) thì được ông Th xác nhận đã thanh toán cho Ông T toàn bộ số tiền là: 167.647.263 đồng (Theo các Phiếu thu đính kèm).

Khi phát hiện hành vi gian dối của Ông Lê Thanh T, Công ty đã yêu cầu Ông T hoàn trả lại ngay số tiền nêu trên. Theo Biên bản làm việc ngày 18/01/2020 giữa ông Trương Quốc P-Đại diện Công ty với Ông Lê Thanh T, Ông T đã thừa nhận đã chiếm dụng số tiền 94.147.263 đồng và cam kết sẽ hoàn trả Công ty số tiền trên trước ngày 31/4/2020, nhưng Ông T chỉ hoàn trả một phần khoản tiền nêu trên là 7.000.000 đồng (Theo Giấy báo có số BC 2005.0031 ngày 28/5/2020). Số tiền còn lại mà Ông T chưa hoàn trả Công ty là **87.147.263 đồng**. Đến thời điểm hiện tại, Ông T tự ý nghỉ việc, Công ty không thể liên lạc được với Ông T và Ông T cũng không còn cư trú tại địa chỉ tạm trú đã cung cấp cho Công ty (Số X-Tô Ngọc V, Khu phố Y, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Hiện Công ty còn giữ các khoản tiền trách nhiệm kinh doanh, tiền thưởng và tiền quyết toán thuế TNCN của Ông Lê Thanh T là 17.539.006 đồng. Công ty đã mất rất nhiều thời gian để đôn đốc, nhắc nhở và động viên Ông T trả lại số tiền còn nợ nhưng Ông T không thực hiện.

Ngày 25/11/2020, Công ty đã làm Đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Điều tra Công an Quận G về hành vi chiếm dụng tiền thu từ khách hàng và không hoàn trả về Công ty của Ông Lê Thanh T. Theo kết luận của Cơ quan Điều tra Công an quận G (Theo Phiếu hướng dẫn ngày 18/12/2020) đây là quan hệ giao dịch dân sự, đề nghị Công ty gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

Công ty nhận thấy Ông Lê Thanh T đã có hành vi không hợp tác, chiếm dụng số tiền bán hàng của Công ty trái pháp luật, gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của Công ty trong mối quan hệ với đối tác, khách hàng và ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và ích hợp pháp của Công ty.

Công ty kính đề nghị Quý Tòa thụ lý, giải quyết vụ án và tuyên buộc Ông Lê Thanh T phải trả ngay và trả một lần dứt điểm: Tổng số tiền thu từ khách hàng nhưng chưa nộp về Công ty là **87.147.263 đồng**. Nếu Ông Lê Thanh T hợp tác thanh toán dứt điểm khoản tiền nêu trên, Công ty đồng ý cản trừ khoản tiền **17.539.006 đồng** của Ông T vào số tiền tổng cộng mà Ông T còn nợ.

**Tại Biên bản hòa giải ngày 18/3/2021 và các tài liệu chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Ông Lê Thanh T trình bày:*

Ông thừa nhận còn giữ lại tiền của khách hàng và còn nợ Công ty Đ số tiền 87.147.263 đồng, theo như lời trình bày nêu trên của ông Lê Văn Đ.

Tuy nhiên, số tiền Công ty còn giữ lại của ông là 54.278.089 đồng, chứ không phải 17.539.006 đồng, như ông Đ đã trình bày. Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông cũng đồng ý trả số tiền nợ 87.147.263 đồng, nhưng nguyên đơn phải cản trừ cho ông tổng số tiền hoa hồng, tiền BHXH, BHYTN...với tổng cộng là 54.278.089 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Về tố tụng: Bị đơn Ông Lê Thanh T, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không rõ lý do; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn Đ vắng mặt, nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét thấy: Giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận và giao kết Hợp đồng lao động với nhau trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, các bên tham gia giao dịch đều là người có đủ năng lực hành vi dân sự, nên đây là giao dịch dân sự hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bị đơn là Nhân viên kinh doanh, được giao nhiệm vụ: Tìm kiếm khách hàng, chào bán sản phẩm của Công ty; Đàm phán, chốt đơn hàng, soạn hợp đồng mua bán giữa Công ty và khách hàng; Chăm sóc khách hàng từ lúc mua hàng đến lúc nghiệm thu, thanh toán; Thu tiền từ khách hàng theo tiến độ và chứng từ quy định trong Hợp đồng. Bị đơn có thu tiền của khách hàng ông Trương Văn Thanh 167.647.263 đồng, đã nộp về Công ty 80.500.000 đồng, còn giữ lại số tiền 87.147.263 đồng. Bị đơn cũng thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền này. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 87.147.263 đồng và đồng ý cân trừ số tiền hoa hồng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp...17.539.006 đồng cho bị đơn; Ngược lại bị đơn cũng đồng ý trả số tiền nợ 87.147.263 đồng, nhưng cho rằng nguyên đơn đang giữ số tiền hoa hồng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp...là 54.278.089 đồng.

[4] Tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh:

Khoản 1: Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp;

Khoản 2: Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó;

Khoản 4: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự: “*Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”.

[5] Bị đơn cho rằng nguyên đơn đang giữ số tiền hoa hồng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp... là 54.278.089 đồng, nhưng bị đơn không có yêu cầu phản tố đòi lại số tiền này và cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Còn người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận chỉ giữ lại của bị đơn số tiền 17.539.006 đồng và đồng ý cân trừ cho bị đơn số tiền này.

[6] Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định nêu trên, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 275, 166, 280 và 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 87.147.263 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn đồng ý cân trừ cho bị đơn số tiền hoa hồng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp là 17.539.006 đồng, khi bị đơn trả xong số tiền nợ cho nguyên đơn.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch là $87.147.263 \text{ đồng} \times 5\% = 4.357.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn số).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 275, 166, 280 và 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ, buộc Ông Lê Thanh T trả lại cho Công ty số tiền 87.147.263 đồng (Tám mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi bảy ngàn, hai trăm sáu mươi ba đồng).

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và

khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty Đ đồng ý cần trừ cho Ông Lê Thanh T số tiền hoa hồng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp là 17.539.006 đồng, khi Ông T trả xong số tiền 87.147.263 đồng cho Công ty.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc Ông T phải chịu 4.357.000 đồng.

- Công ty Đ không phải chịu và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.179.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008867, ngày 26/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

5. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn này tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Vinh Thắng